

LÝ THUYẾT SỰ LỰA CHỌN HỢP LÝ TRONG NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. NGUYỄN ĐỨC HỮU*

Tóm tắt: Cho đến nay, khi các phương pháp chủ yếu đặt mục tiêu về phát triển kinh tế trong các chương trình xóa đói giảm nghèo tỏ ra không hiệu quả thì tiếp cận sinh kế bền vững nổi lên như một phương pháp quan trọng đối với sự thay đổi trong chính sách điều hành của nhiều chính phủ, trong đó có Việt Nam. Với một quốc gia có cơ cấu sản xuất là nông nghiệp chiếm phần lớn trong lực lượng lao động, việc chuyển đổi mô hình sinh kế từ nông nghiệp sang các mô hình phi nông nghiệp và hỗn hợp là một thực tế khách quan trong quá trình phát triển. Bài viết này nhằm đánh giá và phân tích mối quan hệ giữa cơ sở lý luận và thực tiễn bằng việc vận dụng lý thuyết sự lựa chọn hợp lý trong quá trình chuyển đổi sinh kế ở Việt Nam hiện nay.

Thuyết lựa chọn hợp lý dựa vào tiền đề cho rằng con người luôn hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng các nguồn lực một cách duy lý nhằm đạt được kết quả tối đa với chi phí tối thiểu. Tức là, trước khi quyết định 1 hành động nào đó con người luôn luôn đặt lên bàn cân để cân đo đong đếm giữa chi phí và lợi nhuận mang lại, nếu chi phí ngang bằng hoặc nhỏ hơn lợi nhuận thì sẽ thực hiện hành động và nếu chi phí lớn hơn hành động thì sẽ không hành động.

1. Tiếp cận liên ngành trong lý thuyết lựa chọn hợp lý

Thuyết lựa chọn hợp lý (hay còn gọi là thuyết lựa chọn duy lý) trong xã hội học có nguồn gốc từ triết học, kinh tế học và nhân học vào thế kỷ VIII, XIX. Một số nhà triết học đã cho rằng bản chất con người là vị kỷ, luôn tìm đến sự hài lòng, sự thỏa mãn và tránh né nỗi khổ đau. Một số nhà kinh tế học cổ điển thì từng nhấn mạnh vai trò động lực cơ bản của động cơ kinh tế, lợi nhuận khi con người phải đưa ra quyết định lựa chọn hành động. Đặc trưng thứ nhất có tính chất xuất phát điểm của sự lựa chọn duy lý chính là các cá nhân lựa chọn hành động.

Thuật ngữ “lựa chọn” được dùng để nhấn mạnh việc phải cân nhắc, tính toán để quyết định sử dụng loại phương tiện hay cách thức tối ưu trong số những

điều kiện hay cách thức hiện có để đạt được mục tiêu trong điều kiện khan hiếm các nguồn lực. Phạm vi của mục đích đây không chỉ có yếu tố vật chất (lãi, lợi nhuận, thu nhập) mà còn có cả yếu tố lợi ích xã hội và tinh thần.

Các nội dung cơ bản trong lý thuyết sự lựa chọn hợp lý.

- Các tác nhân cá thể, không bị ảnh hưởng bởi người khác có động cơ tối đa hóa phúc lợi của mình (Coleman J., 1992).

- Các tác nhân đều có thông tin đầy đủ về thị hiếu (taste) của mình, nguồn lực của mình, về tính sẵn có, chất lượng và giá cả sản phẩm, cũng như là về cơ hội việc làm và các điều kiện thị trường khác.

- Các tác nhân tính toán và hành xử một cách hợp lý - họ không mắc sai lầm, không quên những điều họ biết, không hành xử vội vã hay nói cách khác không hành xử một cách phi lý.

- Tương tác giữa hai tác viên, người mua và người bán, tạo ra một điểm cân bằng ở đó diễn ra sự trao đổi, ở điểm này cung và cầu, ích lợi và chi phí hội tụ nhau.

Ý tưởng về một sự lựa chọn hợp lý trong phân tích sinh kế thể hiện qua những đặc trưng sau:

1. “Cái hợp lý” là một ý tưởng tương đối chứ không phải tuyệt đối. Nó biến thiên theo khung quan điểm và cấp độ phân tích. Khi đứng trước những biến đổi của bối cảnh bên ngoài (thiên tai, chiến tranh, bệnh dịch, môi trường chính sách...). Chiến lược sinh kế của cá nhân và nhóm xã hội có thể tìm cách thích nghi trong ngắn hạn nhưng không bền vững trong dài hạn (việc phá rừng làm rẫy có thể giải quyết vấn đề lương thực trong một hoặc hai vụ mùa, nhưng nó không giúp duy trì an ninh lương thực cho cá nhân và cộng đồng về lâu dài). Trong trường hợp này, sinh kế dựa trên sự hợp lý tạm thời, không bền vững và đôi khi chịu nhiều rủi ro (thiên tai, lũ lụt, biến đổi khí hậu...) do hệ quả của việc tàn phá rừng.

2. Cần phải có một loạt điều kiện để hành vi lựa

* Trường Đại học Công đoàn

chọn hợp lý có thể diễn ra. Ở cấp độ cá nhân và hộ gia đình, sự cần thiết là sự tin tưởng lẫn nhau và khả năng dự đoán được bối cảnh. Việc một hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp bị thu hồi đất, điều họ mong muốn là được đền bù xứng đáng với tài sản của họ. Khi đất đai được ấn định “sát giá” theo quy luật thị trường, họ có một trong các nguồn lực cần thiết (vốn tài chính) để có thể chuyển đổi sinh kế hợp lý với bối cảnh bên ngoài. (ví dụ như sử dụng tiền đền bù xây phòng trọ cho thuê, cho người nhà đi xuất khẩu lao động hoặc làm kinh doanh...)

2. Mối quan hệ giữa sự lựa chọn hợp lý và lý thuyết trao đổi xã hội

Theo George Homans (Homans, 1961), trao đổi xã hội xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu hành vi xã hội ở cấp vi mô là cá nhân và nhóm nhỏ. Trái ngược với điều này, Peter Blau (2002) cho rằng, trao đổi xã hội được đưa ra trên cơ sở phương pháp tiếp cận cấu trúc xã hội ở cấp độ vĩ mô - nhóm lớn. Trên thực tế, thuyết lựa chọn hợp lý với các biến thể của nó chủ yếu được triển khai trên nhiều cấp độ từ hành động xã hội của cá nhân đến chức năng của hệ thống xã hội và mối tương tác giữa cá nhân, nhóm, thiết chế và hệ thống xã hội. Nhờ vậy, các tác giả của thuyết này đã đưa ra câu trả lời khá rõ ràng cho câu hỏi cơ bản của xã hội học: cái gì tạo nên trật tự xã hội. Đó là sự lựa chọn hợp lý, sự trao đổi xã hội có khả năng tạo dựng và duy trì ổn định và trật tự xã hội.

Theo George Homans (1961) và Peter Blau (2002), hành vi lựa chọn là một trong những biến thể của lý thuyết trao đổi xã hội. Ông ý thức rõ về vai trò của mối tương tác trực tiếp giữa các cá nhân và quan tâm tìm hiểu các đặc điểm của mối tương tác xã hội ở cấp độ vi mô hơn là các đặc điểm của cá hệ thống xã hội ở cấp độ vĩ mô. (Blau, 2002)

Homans luôn đem phương pháp tiếp cận xã hội học vi mô - cá nhân chống lại xã hội học vĩ mô. Ông cho rằng mọi lý thuyết xã hội học khổng lồ thực chất đều là xã hội học về nhóm và các hiện tượng xã hội cần được giải thích bằng các đặc điểm của các cá nhân chứ không phải bằng các đặc điểm của các cấu trúc xã hội. Ngoài các đặc điểm kinh tế học, Homans khai thác triệt để các quy luật tâm lý học để giải quyết hành vi của nhóm nhỏ và hành vi xã hội của cá nhân.

Đặc điểm của hành vi lựa chọn

Khác hẳn các nhà chức năng luận, Homans cho rằng cách lý giải hợp lý nhất đối với hiện tượng xã hội là cách giải thích tâm lý học và các nguyên lý tâm lý học phải là những nguyên lý gốc của các khoa học xã hội trong đó có xã hội học. Homans

phê phán thuyết chức năng vì thuyết này đã coi nhẹ tâm lý học nên khó đưa ra những quy luật chung, khó giải thích một cách thực sự xã hội học về hành vi xã hội của cá nhân.

Để khắc phục tình trạng hạn chế đó Homans chủ trương “trả lại con người cho xã hội học”. Hành vi sơ đẳng được Homans định nghĩa là: hành vi mà con người lặp đi lặp lại không phụ thuộc vào nó có được hoạch định hay không. Hành vi sơ đẳng diễn ra dưới nhiều hình thức: phản xạ có điều kiện, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen. Hành vi xã hội sơ đẳng là cơ sở của sự trao đổi xã hội giữa hai hoặc nhiều người. Ông chỉ ra 3 đặc trưng cơ bản của hành vi xã hội:

- Hiện thực hóa hành vi phải được thực hiện trên thực tế chứ không phải trong ý niệm.

- Hành vi đó được khen thưởng hoặc bị trừng phạt từ phía người khác.

- Người khác ở đây phải là nguồn củng cố trực tiếp đối với hành vi chứ không phải là nhân vật trung gian của một cấu trúc xã hội nào đó.

Homans cho rằng “mô hình lựa chọn hợp lý” của hành vi người tương thích một phần nào đó với các định đề của tâm lý học hành vi. Sự trao đổi của xã hội và mối quan hệ giữa các cá nhân thực chất là sự trao đổi lặp đi lặp lại giữa họ với nhau. Ông đưa ra một số định đề cơ bản của hành vi người như sau:

Định đề phần thưởng: Hành động nào của con người càng thường xuyên được khen thưởng thì hành động đó càng có khả năng được lặp lại.

Định đề kích thích: Nếu một nhóm kích thích nào đó trước đây đã từng khiến cho một hành động nào đó đã được khen thưởng thì một nhóm kích thích mới càng giống kích thích trước đó bao nhiêu thì càng có khả năng làm cho hành động tương tự được lặp lại bấy nhiêu.

Định đề giá trị: Kết quả của hành động càng có giá trị cao với chủ thể bao nhiêu thì chủ thể đó càng có xu hướng thực hiện hành động đó bấy nhiêu

Định đề duy lý: Cá nhân sẽ lựa chọn hành động nào mà giá trị của kết quả hành động đó và khả năng đạt được kết quả là lớn nhất.

Định đề giá trị suy giảm: Càng thường xuyên nhận được một phần thưởng nào đó bao nhiêu thì giá trị của nó càng giảm xuống bấy nhiêu đối với chủ thể hành động.

Định đề mong đợi: Nếu sự mong đợi của con người được thực hiện thì người ta sẽ hài lòng, nếu không được thì cá nhân sẽ bức tức không hài lòng.

Mặc dù chỉ định đề thứ 4 trực tiếp nói về tính duy lý, nhưng tất cả các định đề này cho thấy con người là một chủ thể trong việc xem xét và lựa chọn hành động nào đó có thể đem lại phần thưởng

lớn nhất và có giá trị nhất. Con người luôn có xu hướng nhân bội giá trị của kết quả hành động và khả năng hiện thực hóa hành động đó. Có nghĩa là con người sẽ quyết định lựa chọn một hành động nào đấy ngay cả khi giá trị của nó thấp, nhưng bù lại tính khả thi của nó rất cao.

3. Tiếp cận lý thuyết lựa chọn hợp lý trong nghiên cứu sinh kế ở Việt Nam

Trong lịch sử gần đây, việc vận dụng lý thuyết sự lựa chọn hợp lý trong nghiên cứu sinh kế là vấn đề được nhiều cơ quan và tổ chức xã hội triển khai. Các nhà kinh tế học coi "sự lựa chọn hợp lý" là cách tiếp cận hoàn hảo trong một bối cảnh nhiều rủi ro và không chắc chắn (Oberschall 1973; Olson, 1993).

Chiến lược sinh kế là cách mà hộ gia đình sử dụng các nguồn lực sinh kế sẵn có để kiếm sống và đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống. Ví dụ, một hộ nông dân kiếm sống bằng nghề nông nghiệp thì cần sử dụng các nguồn lực sinh kế như: (i) nguồn lực tự nhiên (tài nguyên đất, tài nguyên nước); (ii) nguồn lực vật chất (máy cơ giới phục vụ nông nghiệp, nhà kho, bến bãi); (iii) nguồn lực con người (lực lượng lao động, sức khỏe, tri thức và kinh nghiệm về sản xuất nông nghiệp), (iv) nguồn lực xã hội (thị trường bán sản phẩm), và (v) nguồn lực tài chính (tiền vay từ ngân hàng, bà con, bạn bè,...). Các nhóm dân cư khác nhau trong cộng đồng có những đặc điểm kinh tế - xã hội và các nguồn lực sinh kế khác nhau nên có những lựa chọn về chiến lược sinh kế không giống nhau. Các chiến lược sinh kế có thể thực hiện là: sản xuất nông nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ, buôn bán, du lịch, di dân... (Nguyễn Xuân Mai, 2011).

Khi nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế Việt Nam, việc tăng khả năng sinh lời của ngành này không phải là con đường duy nhất để phát triển nông thôn (UNDP, 2012). Ở các nền kinh tế trong khu vực đã thực hiện thành công cuộc công nghiệp hóa sử dụng nhiều lao động, việc di cư của người lao động ra khỏi ngành nông nghiệp đã làm tăng hệ số lao động/diện tích ruộng đất và làm giảm hệ số phụ thuộc ở nông thôn. Yếu tố thứ nhất cho phép tích tụ ruộng đất và tái phân bổ việc kiểm soát ruộng đất cho các nhà quản lý hiệu quả nhất. Yếu tố thứ hai làm tăng thu nhập bình quân đầu người nhờ giảm số người phụ thuộc vào nông nghiệp.

Ở những nước có thu nhập thấp, nông nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn trong GDP và thậm chí một tỷ trọng lớn hơn trong lực lượng lao động. Do vậy, phát triển nông nghiệp là mục tiêu chủ yếu của mọi chiến lược phát triển. (UNDP, 2012). Một tư duy đã được hình thành từ lâu là nếu năng suất nông nghiệp

không tăng thì tiềm năng tăng trưởng kinh tế bền vững của nền kinh tế nói chung sẽ bị hạn chế. Sinh kế trong nông nghiệp đủ nuôi sống người dân, đồng thời mở rộng thị trường cho các nhà sản xuất trong nước trong các ngành sản xuất và dịch vụ. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, vai trò của nông nghiệp đối với sinh kế của nhiều hộ gia đình nông thôn đang thay đổi.

Thứ nhất, đối với phần lớn nông sản không biến đổi theo thu nhập, có nghĩa là khi thu nhập tăng, tỷ lệ chi tiêu của người tiêu dùng cho các hàng hóa phi lương thực tăng lên trong tổng chi tiêu của họ còn lương thực thì giảm đi. Kết quả là giá cả của các hàng hóa phi lương thực thường tăng lên tương đối so với lương thực. Điều này khiến cho các nguồn lực như lao động và vốn chuyển từ nông nghiệp sang phục vụ các mục đích sử dụng có khả năng sinh lợi nhiều hơn trong các ngành khác.

Thứ hai, thông thường năng suất lao động trong ngành phi nông nghiệp tăng nhanh hơn trong ngành nông nghiệp. Mặt khác, các ngành phi nông nghiệp có đặc điểm thường sử dụng nhiều lao động hơn ngành nông nghiệp, và vì thế không ngạc nhiên khi nhiều nông dân chuyển đổi sinh kế, bắt chấp việc họ có tài sản sinh kế truyền thống là đất đai và kĩ năng trồng lúa. Người nông dân sẵn sàng cho việc bổ sung thêm kĩ năng, thông qua giáo dục và kinh nghiệm thực tế, để giúp họ có thêm các cơ hội trong việc tiếp cận với các nguồn lực sinh kế khác, mang lại thu nhập cao hơn và bền vững hơn.

Do hai thay đổi cơ bản này đã liên quan đến hầu hết chiến lược sinh kế của người nông dân ở Việt Nam hiện nay. Xu thế này sẽ trở nên phổ biến hơn do tốc độ tiến bộ kỹ thuật trong các ngành phi nông nghiệp cao hơn so với ngành nông nghiệp vì điều này cũng thu hút nguồn lực ra khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp. Vì thế, theo thời gian, ngành nông nghiệp sẽ giải phóng lao động sang các ngành khác và hy sinh diện tích đất cho mục đích mở rộng đô thị, phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ.

Ở cấp độ xã hội, các điều kiện cần thiết để duy trì và đảm bảo sinh kế bền vững bao gồm các chính sách và thiết chế. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nông nghiệp là một biến động lớn trong sinh kế của nhiều nông hộ. Điều kiện cần thiết mang lại sự hợp lý trong hoàn cảnh này cần phải có, đó là chính sách đất đai (bao gồm việc đền bù, hỗ trợ và tái định cư); chính sách hỗ trợ chuyển đổi sinh kế (đạy nghề và tạo việc làm; hỗ trợ xuất khẩu lao động, nâng cao năng lực kinh doanh...) cùng các thiết chế xã hội khác (y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội...) Những

(Xem tiếp trang 71)

- Tăng cường bồi dưỡng khả năng tự học cho sinh viên thông qua các buổi tọa đàm, hội thảo về phương pháp học ngoại ngữ.

- Khuyến khích SV tham gia câu lạc bộ tiếng Anh của trường nhằm giúp các em tự tin hơn trong giao tiếp.

3.3. Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học ngoại ngữ

- Đầu tư xây dựng thêm các phòng học ngoại ngữ đạt chuẩn, có nối mạng Internet, có chất lượng âm thanh tốt với đầy đủ các trang thiết bị và phương tiện hỗ trợ dạy - học tiếng Anh, tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập.

- Bổ sung tài liệu tham khảo, sách báo, tạp chí bằng tiếng Anh cho thư viện.

- Tăng cường và quản lý chặt chẽ việc tự học tiếng Anh của SV ngoài giờ lên lớp đồng thời tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho việc tự học này.

3.4. Các giải pháp khác

- Mặc dù nhà trường đã triển khai áp dụng chuẩn TOEIC 450 điểm đầu ra cho SV khóa 2014-2018 nhưng cần xây dựng lộ trình đạt chuẩn theo từng giai đoạn, tạo động lực cho SV tích cực học tập môn tiếng Anh và có mục tiêu phấn đấu.

- Cải tiến cách kiểm tra, đánh giá các học phần tiếng Anh theo hướng kiểm tra cả 4 kỹ năng: Nghe-Nói-Đọc-Viết.

- Khuyến khích mời tình nguyện viên từ các quốc gia nói tiếng Anh về trường để giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên. □

Tài liệu tham khảo

1. **Thanh Hà**, Vì sao sinh viên ra trường không nói được tiếng Anh? www.tuoiitre.vn
2. **Vũ Thị Bích Hà**, "Các giải pháp nhằm thúc đẩy động lực học tiếng Anh cho sinh viên chính quy trường Đại học Công đoàn"- Đề tài NCKH cấp trường năm học 2013-2014.
3. **Lê Phương**, Đầu vào tiếng Anh của sinh viên chỉ ở mức lôm bôm, www.dantri.com.vn
4. **Đặng Quang Tuyến**, Hiệu quả đào tạo tiếng Anh trong các trường đại học, cao đẳng đến đâu? www.dvhn.org.vn
5. **Hoàng Văn Vân**, Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tiếng Anh không chuyên ở Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Ngoại ngữ 24 (2008) 22-37.
6. **Hoàng Văn Vân**, Dạy tiếng Anh không chuyên ở các trường đại học Việt Nam-Những vấn đề lí luận và thực tiễn, Nxb Đại học Quốc Gia, 2010.
7. **Nguyễn Thanh Vân**, Nghiên cứu hiện trạng dạy-học ngoại ngữ ở trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Chuyên san Ngoại ngữ 23 (2007).
8. **Nguyễn Quang**, Nâng chuẩn tiếng Anh cho sinh viên, Báo động! Tạp chí Sinh viên Việt Nam, số 45 - tháng 11 năm 2013.

LÍ THUYẾT SỰ LỰA CHỌN...

(Tiếp theo trang 46)

điều kiện này tự nó không phải là hợp lý hay không hợp lý. Nó được xem là những điều kiện mang tính bối cảnh, trong đó chiến lược sinh kế được dẫn dắt bởi sự lựa chọn hợp lý.

Nghiên cứu sinh kế ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay dựa trên sự hợp lý là một đòi hỏi mang tính tất yếu khi mà bối cảnh bên ngoài xảy ra các biến cố, rủi ro và không chắc chắn. Công nghiệp hóa - đô thị hóa nông nghiệp và nông thôn là một biến động lớn trong đời sống của nhiều hộ nông dân. Trong điều kiện biến động ấy, các cá nhân sẽ hành xử một cách hợp lý như thế nào? Câu hỏi này được trả lời bằng việc xây dựng một hành vi hợp lý, trên cơ sở các nguồn lực sinh kế (vốn con người, vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tài chính) để cá nhân và hộ gia đình xây dựng một chiến lược sinh kế bền vững, an toàn, nâng cao thu nhập và làm cho cuộc sống đầy đủ hơn. □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đức Hữu (2015) "Sinh kế của người nông dân bị mất đất trong quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa: nghiên cứu trường hợp tỉnh Hải Dương", luận án tiến sĩ xã hội học.
2. Nguyễn Xuân Mai, Nguyễn Duy Thắng (2011), "Sinh kế của ngư dân ven biển, Thực trạng và giải pháp", Tạp chí Xã hội học số 4.
3. Nguyễn Văn Sửu (2013), "Tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa đến sinh kế nông dân Việt Nam: trường hợp một làng ven đô Hà Nội", NXB Tri Thức.
4. Blau, M. (2002). *Social exchange theory*. *American Sociological Review*; 79: 65.
5. Homans, G. C. (1961). *Social behavior: Its elementary forms*. Oxford, England: Harcourt, Brace.
6. Olson, M. (1993). *American Political Science Review*. American Political Science Association, Volume 87 / Issue 03 / September 1993, pp 567-576.
7. UNDP (2012): *Những lựa chọn chiến lược để phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam*.